

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ
VÀ ĐÔ THỊ HUD8**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Được kiểm toán bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Số 41, ngõ 62 Trần Bình, Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 024 3763 4618 Fax: 024 3763 4617

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	06 - 31
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103018830 ngày 02/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Kể từ khi đi vào hoạt động, Công ty đã thay đổi 08 (tám) lần, lần thay đổi thứ 08 với mã số doanh nghiệp 0102333784 vào ngày 04/06/2020, với vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), theo đó, các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 100.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 100.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 - 03 TTB - Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và kinh doanh bất động sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Lập và quản lý các dự án đầu tư phát triển các khu dân cư, khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung; Xây dựng nhà và hạ tầng đô thị, khu dân cư, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu chế xuất, khu công nghiệp, đầu tư cải tạo nâng cấp các công trình nhà; Tư vấn, quản lý bất động sản, quản lý khai thác dịch vụ các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung; Tư vấn, thiết kế quy hoạch công trình xây dựng; Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Tư vấn, thiết kế cấp thoát nước; Tư vấn, thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp; Tư vấn, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Tư vấn, tổng thầu tư vấn và xây dựng các dự án đầu tư xây dựng bao gồm: Lập và thẩm tra dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát và quản lý dự án, tư vấn công nghệ thiết bị và tự động hóa, lập dự toán và thẩm tra tổng dự toán; Nhận thầu, tổng thầu xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu chính viễn thông, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Sản xuất mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị, công nghệ xây dựng; Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa công ty kinh doanh; Kinh doanh bất động sản.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Thịnh Phát Land	Khu Xuân Phương Garden, P. Phương Canh, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là 5.427.268.307 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2019 lợi nhuận sau thuế là 14.834.155.270 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2020 là 18.004.254.987 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 lợi nhuận chưa phân phối là 24.445.254.680 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Phúc Khánh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 27/05/2020)
Ông Ngô Doãn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26/05/2020)
Ông Trần Đình Vọng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/05/2020)
Ông Lê Minh Phúc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/05/2020)
Ông Lê Quang Phong	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/05/2020)
Ông Nguyễn Ngọc Hải	Thành viên	
Bà Phùng Thị Phương Anh	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Hải	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/05/2020)
Ông Nguyễn Việt Thịnh	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 15/07/2020)
Ông Lê Minh Phúc	Phó Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Minh Hương	Trưởng ban
Ông Bùi Hoàng Giang	Thành viên
Ông Dương Anh Tuấn	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Tạ Văn Phương

Đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Ngọc Hải	Giám đốc
---------------------	----------

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được lựa chọn thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2021

TM. Ban Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hải
Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT
Sao Viet Auditing Company Limited

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 * Fax: (84-28) 3526 1359 * Email: svc-hcm@vnn.vn
Văn phòng tại Hà Nội: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 04-2021/BCKTHN/HUD8-CN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8, được lập ngày 21/01/2021, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Giám đốc



Nguyễn Hồng Chuẩn

Số GCN ĐKHN Kiểm toán:

1214-2018-107-1

Hà Nội, ngày 29. tháng 01. năm 2021

Kiểm toán viên

Nguyễn Phương Lan Anh

Số GCN ĐKHN Kiểm toán:

0673-2018-107-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số: B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.369.643.511	265.500.327.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	39.589.839.203	16.272.608.378
Tiền	111		12.821.637.013	5.223.786.462
Các khoản tương đương tiền	112		26.768.202.190	11.048.821.916
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		14.116.317.808	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	14.116.317.808	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.267.533.800	7.328.523.309
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.706.940.525	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.579.585.111	4.782.707.266
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.981.008.164	2.545.816.043
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	159.222.716.460	237.800.015.058
Hàng tồn kho	141		159.222.716.460	237.800.015.058
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.173.236.240	4.099.180.853
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	19.501.428
Thuế GTGT được khấu trừ	152		720.222.987	3.803.127.871
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		453.013.253	276.551.554
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.825.733.252	26.382.743.242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.797.498.891	1.164.281.471
Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.797.498.891	1.164.281.471
- Nguyên giá	222		5.678.320.909	4.342.259.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.880.822.018)	(3.177.977.621)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	5.557.110.441	5.715.944.885
- Nguyên giá	231		6.483.362.914	6.483.362.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(926.252.473)	(767.418.029)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.180.909.091
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.180.909.091
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.471.123.920	18.321.607.795
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	471.123.920	821.607.795
Lợi thế thương mại	269		15.000.000.000	17.500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		245.195.376.763	291.883.070.840

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số: B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.970.139.278	158.216.833.662
I. Nợ ngắn hạn	310		100.275.873.557	113.973.599.205
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	1.934.463.029	2.135.054.698
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	14.010.728	14.010.728
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	44.494.991	538.890.486
Phải trả người lao động	314		945.686.993	2.246.822.524
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.196.820.907	4.588.999.824
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.14	86.808.049.333	95.926.818.983
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.142.077.018	3.706.462.434
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	2.581.683.945
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	898.922.025
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.190.270.558	1.335.933.558
II. Nợ dài hạn	330		17.694.265.721	44.243.234.457
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.14	17.694.265.721	44.243.234.457
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.225.237.485	133.666.237.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	127.225.237.485	133.666.237.178
Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		9.220.982.498	9.220.982.498
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.004.254.987	24.445.254.680
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		12.576.986.680	9.657.599.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.427.268.307	14.787.655.271
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		245.195.376.763	291.883.070.840

Người lập biểu



Võ Thị Nhân

Kế toán trưởng



Tạ Văn Phương

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mẫu số: B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	113.991.034.885	181.419.839.998
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		113.991.034.885	181.419.839.998
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	95.636.516.369	162.206.524.635
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.354.518.516	19.213.315.363
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	552.700.753	1.645.164.012
Chi phí tài chính	22	VI.4	78.694.660	84.656.548
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		78.694.660	84.656.548
Chi phí bán hàng	25	VI.7	(789.173.721)	(14.128.319.172)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	12.515.266.312	15.037.967.955
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.102.432.018	19.864.174.044
Thu nhập khác	31	VI.5	23.804.316	891.622.070
Chi phí khác	32	VI.6	10.173.711	1.222.081.622
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		13.630.605	(330.459.552)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.116.062.623	19.533.714.492
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.688.794.316	4.699.559.221
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.427.268.307	14.834.155.271
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	543	1.483
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Võ Thị Nhân

Tạ Văn Phương

Nguyễn Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Mẫu số: B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		7.116.062.623	19.533.714.492
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		894.406.115	748.453.462
- Các khoản dự phòng	03		(898.922.025)	(14.503.685.503)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(553.158.935)	(2.526.982.194)
- Chi phí lãi vay	06		78.694.660	84.656.548
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6.637.082.438	3.336.156.805
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		20.131.146.451	(20.616.419.757)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		78.577.298.598	121.946.268.023
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(38.395.652.611)	(138.696.552.016)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		369.985.303	(632.516.645)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.694.660)	(84.656.548)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.154.728.152)	(3.233.525.459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(643.431.000)	(1.339.736.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.443.006.367	(39.320.981.597)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(187.880.000)	(1.180.909.091)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(52.000.000.000)	(39.451.178.084)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23.157.832.742	71.741.163.990
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		485.497.479	1.645.164.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.544.091.597)	33.636.059.009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		2.078.694.660	3.284.656.548
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.660.378.605)	(702.972.603)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12.581.683.945)	(7.418.316.055)

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		23.317.230.825	(13.103.238.643)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.272.608.378	29.375.847.021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	39.589.839.203	16.272.608.378

Người lập biểu



Võ Thị Nhân

Kế toán trưởng



Tạ Văn Phương

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mẫu số: B09-DN/HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103018830 ngày 02/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Kể từ khi đi vào hoạt động, Công ty đã thay đổi 08 (tám) lần, lần thay đổi thứ 08 với mã số doanh nghiệp 0102333784 vào ngày 04/06/2020, với vốn điều lệ đăng ký là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng), theo đó, các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 100.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 100.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02 - 03 TTB - Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Xây dựng và kinh doanh bất động sản

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính này nên đọc các báo cáo tài chính kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	10.057.869.856	538.969.628
+ Tiền mặt tại quỹ	10.057.869.856	538.969.628
- Tiền gửi ngân hàng	2.763.767.157	4.684.816.834
+ Tiền gửi (VND)	2.763.767.157	4.684.816.834
- Các khoản tương đương tiền	26.768.202.190	11.048.821.916
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	26.768.202.190	11.048.821.916
Cộng	39.589.839.203	16.272.608.378

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng SHB

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
2.1 Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng dự án HUD Sơn Tây	1.159.544.525	-
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Tổng Công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị (HUD)	547.396.000	-
Cộng	1.706.940.525	-

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1. Ngắn hạn		
Trả trước người bán ngắn hạn	2.579.585.111	4.782.707.266
Công ty CP Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel-CN Hà Nội	292.500.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Aluwindow	-	1.504.915.458
Công ty Cổ phần An Trường Phát	280.834.800	280.834.800
Công ty Cổ phần TD và cộng sự (TD & Partners)	200.296.200	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển nhà HUD 3.2	1.489.524.111	1.489.524.201
Đối tượng khác	316.430.000	1.407.432.807
Cộng	2.579.585.111	4.782.707.266

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
4.1. Ngắn hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.116.317.808	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội	14.116.317.808	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8

Số 02 - 03 TTB - Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cộng	14.116.317.808	-	-	-
-------------	-----------------------	---	---	---

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5.1. Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.950.000.000	-	2.450.000.000	-
Sở Kế hoạch và Đầu tư (*)	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
Bảo lãnh tại Vietinbank		-	500.000.000	-
- Phải thu ngắn hạn khác	2.031.008.164	-	95.816.043	-
Thuế TNCN	757.225	-	757.225	-
Bảo hiểm xã hội	2.207.758	-	1.126.878	-
Lãi dự thu tiền gửi	55.666.517	-	-	-
CP bồi thường, hỗ trợ GPMB	1.924.631.664	-	-	-
được khấu trừ vào tiền sử dụng đất				
Phải thu khác	47.745.000	-	93.931.940	-
Cộng	3.981.008.164		2.545.816.043	

(*) Theo bản thỏa thuận số 10/KHĐT-KQ ngày 14/3/2017 về việc ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội với Công ty TNHH MTV ĐT PT nhà và Đô thị Thịnh Phát Land; số tiền ký quỹ ban đầu là 3,9 tỷ đồng, trong năm 2017 đã hoàn trả 1,95 tỷ đồng. Việc ký quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015.

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Chi phí SXKD dở dang	159.222.716.460	-	237.800.015.058	-
Dự án KĐT HUD Sơn Tây	116.212.193.156	-	120.726.688.085	-
Dự án Tây Nam hồ Linh Đàm		-	16.180.751.931	-
Dự án Xuân Phương Garden	40.813.847.306	-	98.661.705.408	-
Dự án Lào Cai	2.196.675.998	-	2.196.675.998	-
Nhận UQLGS Vân Canh	-	-	34.193.636	-
+TT02				
Cộng	159.222.716.460		237.800.015.058	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8

Số 02 - 03 TTB - Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.217.713.636	124.545.456	4.342.259.092
Số tăng trong kỳ	1.368.789.091		1.368.789.091
- Mua trong kỳ	1.368.789.091	-	1.368.789.091
Số giảm trong kỳ	-	(32.727.274)	(32.727.274)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác (Phân loại lại)	-	(32.727.274)	(32.727.274)
Số dư cuối kỳ	5.586.502.727	91.818.182	5.678.320.909
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.053.432.165	124.545.456	3.177.977.621
Số tăng trong kỳ	735.571.671		735.571.671
- Khấu hao trong kỳ	735.571.671	-	735.571.671
- Tăng khác (Phân loại lại)	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(32.727.274)	(32.727.274)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác (Phân loại lại)	-	(32.727.274)	(32.727.274)
Số dư cuối kỳ	3.789.003.836	91.818.182	3.880.822.018
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.164.281.471	-	1.164.281.471
Tại ngày cuối kỳ	1.797.498.891	-	1.797.498.891

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 1.257.531.818
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý -

8 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	6.483.362.914			6.483.362.914
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	6.483.362.914	-	-	6.483.362.914
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	767.418.029	158.834.444	-	926.252.473
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	767.418.029	158.834.444		926.252.473
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	5.715.944.885		158.834.444	5.557.110.441
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	5.715.944.885		158.834.444	5.557.110.441
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
9.1. Ngắn hạn		
Các khoản chi phí trả trước khác	-	19.501.428
Cộng	-	19.501.428
9.2. Dài hạn		
Phí bảo trì D1CT2 Linh Đàm - Diện tích Kí ốt cho thuê	163.497.318	168.145.622
Hoàn thiện thi công HĐXD 1507/2019/BM-HUD8	71.735.356	191.850.356
Hoàn thiện VP theo HĐ31/2019/HUD8/HĐ-XL	101.013.817	324.111.817
Chi phí thuê văn phòng	134.838.710	137.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ	38.719	-
Cộng	471.123.920	821.607.795

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8

Số 02 - 03 TTB - Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
10.1. Ngắn hạn	1.934.463.029	1.934.463.029	2.135.054.698	2.135.054.698
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư A.LA	-	-	119.835.300	119.835.300
Công ty Cổ phần	1.891.856.729	1.891.856.729	1.637.976.788	1.637.976.788
Công ty Cổ phần Khai thác nhà Hà Nội (HEBICO)	-	-	89.982.650	89.982.650
Công ty CP Conan	-	-	187.795.650	187.795.650
Đối tượng khác	42.606.300	42.606.300	99.464.310	99.464.310
Cộng	1.934.463.029	1.934.463.029	2.135.054.698	2.135.054.698

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn	14.010.728	14.010.728	14.010.728	14.010.728
Đối tượng khác	14.010.728	14.010.728	14.010.728	14.010.728
Cộng	14.010.728	14.010.728	14.010.728	14.010.728

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế TNDN	289.472.337	1.503.664.729	1.793.137.066	-
- Thuế TNCN	249.418.149	621.610.464	826.533.622	44.494.991
- Thuế nhà đất, thuế đất		16.406.702	16.406.702	-
Cộng	538.890.486	2.125.275.193	2.619.670.688	44.494.991
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	276.551.554	185.129.587	361.591.086	453.013.053
Thuế khác		16.173.711	16.173.911	200
Cộng	276.551.554	201.303.298	377.764.997	453.013.253

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**13.1. Ngắn hạn**

Dự án lô nhà ở thấp tầng TT2-TT6B Tây Nam Hồ Linh Đàm

Dự án Tây Nam Linh Đàm (D1-CT2 và TT6D)

Dự án Xuân Phương Garden

Trích chi phí khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
348.489.090	1.240.327.098
703.786.362	1.840.212.726
-	1.368.460.000
144.545.455	140.000.000
1.196.820.907	4.588.999.824

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**14.1. Ngắn hạn**

- Doanh thu chưa thực hiện

14.2. Dài hạn

- Doanh thu chưa thực hiện

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
86.808.049.333	95.926.818.983
86.808.049.333	95.926.818.983
17.694.265.721	44.243.234.457
17.694.265.721	44.243.234.457
104.502.315.054	140.170.053.440

15 . PHẢI TRẢ KHÁC**15.1. Ngắn hạn**

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

*Dự án Vân Canh**Dự án Xuân Phương**Phải trả khác*

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Cộng

Số đầu năm	Số đầu năm
7.142.077.018	3.686.462.434
900.000.000	1.380.000.000
215.516.366	633.181.130
6.026.560.652	1.673.281.304
-	20.000.000
7.142.077.018	3.706.462.434

16 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**16.1. Ngắn hạn**

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cộng

Số đầu năm	Số đầu năm
-	898.922.025
-	898.922.025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8
Số 02 - 03 TTĐ - Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

17.1. Ngân hạn	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn tổ chức và cá nhân	-	-	2.078.694.660	4.660.378.605	2.581.683.945	2.581.683.945	
Vay ngắn hạn VND	-	-	2.078.694.660	4.660.378.605	2.581.683.945	2.581.683.945	
Nguyễn Việt Thịnh	-	-	517.512.069	1.033.848.858	516.336.789	516.336.789	
Nguyễn Ngọc Hải	-	-	1.026.369.128	1.542.705.917	516.336.789	516.336.789	
Phạm Tiến Dũng	-	-	8.652.135	524.988.924	516.336.789	516.336.789	
Lê Minh Phúc	-	-	8.652.135	524.988.924	516.336.789	516.336.789	
Lê Quang Phong	-	-	517.509.193	1.033.845.982	516.336.789	516.336.789	
Cộng	-	-	2.078.694.660	4.660.378.605	2.581.683.945	2.581.683.945	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8

Số 02 - 03 TTB - Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	9.220.982.498	21.570.599.409	130.791.581.907
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	14.834.155.271	14.834.155.271
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	(11.543.000.000)	(11.543.000.000)
- Trích quỹ KTPL (Thịnh Phát Land)	-	-	(370.000.000)	(370.000.000)
- Giảm khác	-	-	(46.500.000)	(46.500.000)
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	9.220.982.498	24.445.254.680	133.666.237.178
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	5.427.268.307	5.427.268.307
- Tăng khác	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(11.640.500.000)	(11.640.500.000)
- Trích quỹ KTPL (Thịnh Phát Land)	-	-	(227.768.000)	(227.768.000)
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	9.220.982.498	18.004.254.987	127.225.237.485

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 96/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2020

Chi trả cổ tức	10.000.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.270.000.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	370.500.000
Cộng	11.640.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8

Số 02 - 03 TTB - Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	51.000.000.000	51.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49.000.000.000	49.000.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.000.000.000	10.000.000.000

18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.220.982.498	9.220.982.498
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ HUD8

Số 02 - 03 TTB - Khu Xuân Phương Garden, P.Phương Canh, Q.Nam Từ Liêm, Hà Nội

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Đơn vị tính: VND***1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.991.034.885	181.419.839.998
Cộng	<u>113.991.034.885</u>	<u>181.419.839.998</u>

2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	95.636.516.369	162.206.524.635
Cộng	<u>95.636.516.369</u>	<u>162.206.524.635</u>

3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	552.700.753	1.645.164.012
Cộng	<u>552.700.753</u>	<u>1.645.164.012</u>

4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	78.694.660	84.656.548
Cộng	<u>78.694.660</u>	<u>84.656.548</u>

5 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập thanh lý TSCĐ	458.182	881.818.182
Thu nhập khác	23.346.134	9.803.888
Cộng	<u>23.804.316</u>	<u>891.622.070</u>

6 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khác	10.173.711	1.222.081.622
Cộng	<u>10.173.711</u>	<u>1.222.081.622</u>

7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
--	----------------	------------------

7.1. Chi phí bán hàng

Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(794.273.721)	(14.134.967.476)
+ Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	(794.273.721)	(14.134.967.476)
Chi phí khác	5.100.000	6.648.304
Cộng	(789.173.721)	(14.128.319.172)

7.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí công cụ, dụng cụ	492.195.310	465.552.982
Chi phí nhân viên quản lý	6.208.714.647	8.845.949.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	735.571.671	589.619.018
Thuế, phí, lệ phí	36.753.790	79.937.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861.554.310	1.931.794.290
Chi phí khác	680.476.584	625.114.912
Lợi thế thương mại	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	12.515.266.312	15.037.967.955

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí công cụ dụng cụ	492.195.310	465.552.982
Chi phí nhân công	6.208.714.647	8.845.949.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	735.571.671	589.619.018
Thuế, phí, lệ phí	36.753.790	79.937.622
Chi phí dự phòng bảo hành	(794.273.721)	(14.134.967.476)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861.554.310	1.931.794.290
Chi phí khác bằng tiền	685.576.584	631.763.216
Lợi thế thương mại	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	11.726.092.591	909.648.783

9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.688.794.316	4.699.559.221
Cộng	1.688.794.316	4.699.559.221

10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.427.268.307	14.834.155.271
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	5.427.268.307	14.834.155.271
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	543	1.483

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8 không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.078.694.660	3.284.656.548
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.660.378.605	702.972.603
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm 2020 giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Chi phí tiền lương, thưởng	3.118.654.270	3.798.613.080
+ Thù lao	168.000.000	168.000.000

Các giao dịch khác	Chức danh	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vay		1.552.533.332	2.251.982.970
Nguyễn Ngọc Hải	Giám đốc	1.026.369.128	516.336.789
Lê Minh Phúc	Phó Giám đốc	8.652.135	1.219.309.392
Nguyễn Việt Thịnh	Phó Giám đốc	517.512.069	516.336.789
Hoàn trả khoản vay		3.101.543.699	702.972.603
Nguyễn Ngọc Hải		1.542.705.917	-
Lê Minh Phúc		524.988.924	702.972.603
Nguyễn Việt Thịnh		1.033.848.858	-
Lãi vay		52.433.332	51.982.970
Nguyễn Ngọc Hải		26.269.128	16.336.789
Lê Minh Phúc		8.652.135	19.309.392
Nguyễn Việt Thịnh		17.512.069	16.336.789

Giao dịch mua bán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay	-	1.549.010.367
Nguyễn Ngọc Hải	-	516.336.789
Lê Minh Phúc	-	516.336.789
Nguyễn Việt Thịnh	-	516.336.789

1.2. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty ĐTPT Nhà và Đô thị HUD	Công ty mẹ
Công ty CP ĐTPT Nhà và Đô thị Thịnh Phát Land	Công ty con

1.3. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty ĐTPT Nhà và Đô thị HUD Bán hàng (Quản lý giám sát dự án)		2.086.993.137
Tổng Công ty ĐTPT Nhà và Đô thị HUD Trả cổ tức 2019		5.100.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, số dư các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Số dư ngày 31/12/2020
Tổng Công ty ĐTPT Nhà và Đô thị HUD	Phải thu khách hàng	547.396.000

2 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

Người lập biểu

Võ Thị Nhân

Kế toán trưởng

Tạ Văn Phương

Lập, ngày 21 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hải